

ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN VĂN LÃNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 54 /QĐ-UBND

Văn Lãng, ngày 15 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĂN LÃNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và
Luật tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ
quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính
hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết 59/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 về dự toán thu ngân
sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phương
án phân bổ ngân sách địa phương năm 2021;

Xét đề nghị của phòng Tài chính - Kế hoạch tại Tờ trình số 44/TTr-TCKH
ngày 15/01/2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2021 của huyện
Văn Lãng như các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Thủ trưởng các
phòng, ban, đoàn thể, tổ chức xã hội, Chủ tịch UBND các xã, thị trấn và các đơn
vị liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính (b/c);
- TT Huyện ủy (bc);
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- CPVP UBND huyện;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Tuấn Minh

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021(Kèm theo Quyết định số **54** /QĐ-UBND ngày **15** /01/2021 của UBND huyện Văn Lăng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	465.232
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	45.800
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	45.800
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	413.732
-	Thu bổ sung cân đối	406.668
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064
III	Thu kết dư	
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
V	Tăng thu vượt dự toán	5.700
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	465.232
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	459.532
1	Chi đầu tư phát triển	5.725
2	Chi thường xuyên	444.758
3	Dự phòng ngân sách	9.049
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
IV	Chi từ nguồn phần đầu vượt thu	5.700

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH
XÃ NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 5/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	459.817
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	40.385
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	413.732
-	Thu bổ sung cân đối	406.668
-	Thu bổ sung có mục tiêu	7.064
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
5	Tăng thu vượt dự toán	5.700
II	Chi ngân sách	459.817
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	382.964
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	76.853
-	Chi bổ sung cân đối	76.853
-	Chi bổ sung có mục tiêu	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	82.268
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.415
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	76.853
-	Thu bổ sung cân đối	76.853
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	82.269

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	100.930	51.500
I	Thu nội địa	100.930	51.500
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý		
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	20.500	20.500
	- Thuế GTGT	17.000	17.000
	- Thuế TNDN	800	800
	- Thuế Tài nguyên	2.700	2.700
	- Thuế TTĐB		
5	Thuế thu nhập cá nhân	4.200	
6	Thuế bảo vệ môi trường		
7	Lệ phí trước bạ	8.500	8.500
8	Thu phí, lệ phí	43.330	5.100
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	125	125
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.000	3.000
12	Thu tiền sử dụng đất	8.175	8.175
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	450	450
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	2.000	
16	Thu khác ngân sách	10.650	5.650
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác		
II	Thu viện trợ		

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH
XÃ THEO CẤU CẢM CHI NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	465.232	382.964	82.268
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	465.232	382.964	82.268
I	Chi đầu tư phát triển	8.625	8.625	-
1	Chi đầu tư cho các dự án			-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
-	Chi sự nghiệp kinh tế	-		
	Trong đó chia theo nguồn vốn:	-		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	8.175	8.175	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	450	450	
2	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	446.158	365.522	80.636
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	208.285	207.753	532
2	Chi khoa học và công nghệ	30	30	
III	Dự phòng ngân sách	9.049	7.417	1.632
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.400	1.400	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	463.832
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	82.268
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	381.564
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	8.625
1	Chi đầu tư cho các dự án	8.625
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.300
2	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	365.522
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	207.753
2	Chi khoa học và công nghệ	30
3	Chi y tế, dân số và gia đình	30.468
4	Chi văn hóa thông tin	825
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.017
6	Chi thể dục thể thao	287
7	Chi bảo vệ môi trường	9.609
8	Chi các hoạt động kinh tế	23.746
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	35.755
10	Chi bảo đảm xã hội	8.347
III	Dự phòng ngân sách	7.417
IV	Chi từ nguồn phấn đấu vượt thu	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
 (Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	132.596	-	67.337	7.417	-	28.621	5.725	23.496	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	125.179	-	67.337	-	-	28.621	5.725	23.496	-
1	VP HĐND và UBND	5.180		5.180						
2	Phòng Tài chính - kế hoạch	1.236		1.236						
3	Phòng Nội vụ	2.434		2.434						
4	Phòng Kinh tế & Hạ tầng	33.752		1.334			16.209		16.209	
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	10.331		957			4.687		4.687	
6	Phòng Tài nguyên và MT	1.364		764				600		
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	865		865						
8	Phòng Tư pháp	593		593						
9	Phòng LĐ,TB,XH-DT	1.426		1.426						
10	Phòng GD&ĐT	1.280		1.280						
11	Thanh tra huyện	576		576						
12	Huyện ủy	7.296		7.296						
13	UB Mặt trận tổ quốc	1.310		1.310						
14	Hội phụ nữ	715		715						
15	Đoàn thanh niên	472		472						
16	Hội nông dân	764		764						

[illegible]

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THÈ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	8.625	2.300	-	-	-	-	-	-	6.325	-	-	-	-
1	Ban QLDA ĐTXDCT	8.025	2.300							5.725				
2	Phòng Tài nguyên và MT	600								600				

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Văn Lãng)

NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN C
 i định số 5/40-QĐ-UBND ngày
 CHI VĂN
 HÒA
 THÔNG
 CHI PHÁT
 THANH
 TRUYỀN
 HÌNH
 CHI DƯC

[illegible]

[illegible]

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 15/01/2021 của Ủy ban nhân dân huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung thực hiện điều chỉnh tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra					
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	7.589,4	5.415,5	5.415,5	-	76.852,9	-	-	82.268,4
1	Thị trấn Na Sầm	1.786,0	1.261,0	1.261,0		3.364,3			4.625,3
2	Xã Bắc Hùng	55,9	48,4	48,4		6.841,9			6.890,3
3	Xã Bắc La	8,0	8,0	8,0		4.107,2			4.115,2
4	Xã Bắc Việt	50,0	40,0	40,0		6.026,9			6.066,9
5	Xã Gia Miễn	25,3	22,8	22,8		4.505,7			4.528,5
6	Xã Hội Hoan	82,8	74,8	74,8		6.570,3			6.645,1
7	Xã Hồng Thái	8,0	8,0	8,0		3.971,7			3.979,7
8	Xã Hoàng V Thụ	27,3	22,8	22,8		3.985,4			4.008,2
9	Xã Hoàng Việt	24,1	20,1	20,1		5.037,5			5.057,6
10	Xã Nhạc Kỳ	11,5	11,5	11,5		3.908,9			3.920,4
11	Xã Tân Mỹ	438,0	318,0	318,0		4.769,7			5.087,7
12	Xã Tân Tác	6,0	6,0	6,0		3.919,0			3.925,0
13	Xã Thành Hòa	9,8	9,0	9,0		4.249,5			4.258,5
14	Xã Thanh Long	7,0	7,0	7,0		5.178,1			5.185,1
15	Xã Thụy Hùng	75,2	61,4	61,4		4.741,6			4.803,0
16	Xã Trùng Khánh	7,2	6,4	6,4		4.676,7			4.683,1
17	Xã Tân Thanh	4.967,3	3.490,3	3.490,3		998,5			4.488,8

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 54/QĐ-UBND ngày 18/01/2020 của UBND huyện Văn Lãng)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP	NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	Tổng số					219.421	1.500	31.140	181.150	138.201		17.761	120.441	99.351		10.321	87.531	95.658		10.276	85.382
A	VỐN CÂN ĐỐI NSDP THEO NQ 03/2016/NQ-HĐND					26.060		26.060		17.761		17.761		8.821		8.821		10.276		10.276	
I	Chuẩn bị đầu tư					-		-										-		-	
II	Dự án hoàn thành trước 31/12/2019					17.760	-	17.760	-	17.761	-	17.761	-	8.821	-	8.821	-	4.726	-	4.726	
1	Trụ sở UBND xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	Nhà 2 tầng, DT 630m2	2018-2019	Số 2566 ngày 12/10/2017	4.544		4.544		4.544		4.544		2.733		2.733		1.690		1.690	
2	Trụ sở UBND xã Trùng Khánh	Xã Trùng Khánh	Nhà 2 tầng, DT 630m2	2019	Số 2707, ngày 24/10/2018	4.506		4.506		4.506		4.506		1.318		1.318		950		950	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường Tiểu học và Trung học cơ sở xã Thụy Hùng	Xã Thụy Hùng	Nhà 1 tầng, DT 53,4m2	2018	Số 2839 ngày 26/10/2017	749		749		749		749		650		650		99		99	
4	Cải tạo sửa chữa trường PTDTBT THCS xã Thanh Long	Xã Thanh Long	Nhà chức năng, nhà VS	2019	Số 2706, ngày 24/10/2018	3.007		3.007		3.007		3.007		900		900		1.150		1.150	
5	Kiên cố hóa nương thùy lợi Khôn Búm, xã Tân Việt	Xã Tân Việt	Dài 848m	2018	Số 2874 ngày 26/10/2017	689		689		689		689		500		500		184		184	
6	Nâng cấp, sửa chữa nương thùy lợi thôn Nà Lặng, xã Tân Việt	Xã Tân Việt	Dài 900m	2019	Số 2726, ngày 25/10/2018	885		885		885		885		500		500		150		150	
7	Mở mới đường vào thôn Cồn Pheng, xã Gia Miễn	Xã Gia Miễn	Dài 495m	2018	Số 2804 ngày 26/10/2017	742		742		742		742		550		550		191		191	
8	Cải tạo nền đường vào thôn Nà Chà, xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Dài 792m	2018	Số 2769 ngày 26/10/2017	682		682		682		682		670		670		12		12	
9	Nâng cấp mặt đường BTXM Bản Ô - Nà Quynh	Xã Hoàng Việt	Dài 700m	2019	Số 2697, ngày 19/10/2018	878		878		878		878		500		500		150		150	
10	Mở mới đường từ nhà văn hóa thôn Cồn Pheng đến Thâm Phia	Xã Hoàng Việt	Dài 1km	2019	Số 2750, ngày 26/10/2018	1.078		1.078		1.078		1.078		500		500		150		150	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
III	Dự án khởi công mới 2020					4.850	-	4.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.100	-	2.100	
1	Cải tạo sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất THCS Hội Hoan	Xã Hội Hoan		2020		1.200		1.200										500		500	
2	Kiến cổ hóa nương thủy lợi Nà Loòng, thôn Nà Mò, xã Tân Mỹ	xã Tân Mỹ		2020		900		900										400		400	
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ cầu Nặm Dừng - nhà văn hóa thôn Cốc Nháng, xã Gia Miễn	xã Gia Miễn		2020		1.250		1.250										500		500	
4	Mở mới đường vào thôn Lũng Thuông	xã Trùng Quán		2020		300		300										150		150	
5	Mở đường Bản Mìn - Bản Đon - Tả Phàng, xã Thành Hòa	xã Thành Hòa		2020		1.200		1.200										550		550	
IV	Hỗ trợ xi măng vật liệu					3.450	-	3.450	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.450	-	3.450	
1	Xi măng làm đường giao thông nông thôn			2020		2.900		2.900										2.900		2.900	
2	Hỗ trợ các vật liệu làm đường GTNT cho các xã			2020		350		350										350		350	
3	Xi măng làm thủy lợi nhỏ			2020		200		200										200		200	
B	Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững (Chương trình 135)					48.044	-	-	45.971	37.222	-	-	37.222	30.933	-	-	29.433	15.537	-	-	15.537
I	Dự án hoàn thành trước 31/12/2019					37.222	-	-	35.456	37.222	-	-	37.222	30.933	-	-	29.433	5.022	-	-	5.022
1	Nâng cấp đường BTXM Bản Cẩn Nà Mẩn (GD III), xã Tân Tác	Xã Tân Tác	cấp B, chiều dài 0,9km	2018	Số 597 ngày 11/4/2018	1.694			1.650	1.694			1.694	1.270			1.270	343			343
2	Cải tạo hệ thống đường dây 0,4 KV các thôn Khuổi Hoi, Hát Lóc, Phiêng Luống, Và Quang, xã Bắc	Xã Bắc La	cấp IV, chiều dài 3,74km	2018	Số 520 ngày 04/4/2018	1.356			1.356	1.356			1.356	1.200			1.200	48			48
3	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nặm Hếp, xã Nam La	Xã Nam La	cấp C, chiều dài 0,8km	2018	Số 2450 ngày 06/10/2017	1.365			1.300	1.365			1.365	2.450			950	203			203
4	Mở mới đường vào thôn Nà Pục, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	cấp C, chiều dài 1,82km	2018-2019	Số 3130 ngày 30/10/2017	830			830	830			830	818			818	12			12

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Mặng - Quảng Sơn, xã Gia Miến	Xã Gia Miến	cấp B, chiều dài 0,86km	2018	Số 3121 ngày 30/10/2017	1.226			1.150	1.226			1.226	1.050			1.050	108			108
6	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Cú - Đon Chang, xã Thanh Long	Xã Thanh Long	cấp B, chiều dài 0,7km	2018	Số 3122 ngày 27/10/2017	1.370			1.370	1.370			1.370	1.050			1.050	320			320
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Nà Éc - Lương Thác, xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	cấp B, chiều dài 0,9km	2018	Số 1112 ngày 26/4/2018	1.412			1.400	1.412			1.412	1.162			1.162	185			185
8	NC mặt đường BTXM Cổng trời Nà So (giai đoạn III)	Xã Thụy Hùng	Đường cấp B, chiều dài 0,45km	2018	Số 1279 ngày 12/4/2018	847			800	847			847	586			586	213			213
9	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Tả - đường tỉnh 230, xã Thụy Hùng	Xã Thụy Hùng	cấp B, chiều dài 0,36km	2018	Số 2552 ngày 12/10/2017	658			658	658			658	582			582	25			25
10	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pác Bó - Nà Tao, xã Hồng Thái	Xã Hồng Thái	cấp B, chiều dài 0,7km	2018	Số 2553 ngày 15/10/2017	1.316			1.316	1.316			1.316	1.000			1.000	316			316
11	Trường Mầm non xã Trùng Khánh	Xã Trùng Khánh	Xây mới 05 phòng học	2018	Số 2554 ngày 15/10/2017	1.801			1.801	1.801			1.801	1.350			1.350	451			451
12	Xây dựng cầu Nà Tèo, xã Tân Việt	Xã Tân Việt	L =6m,	2018	Số 1106 ngày 23/4/2018	1.480			1.460	1.480			1.480	1.050			1.050	60			60
13	Mở mới đường từ thôn Tả Piệc - thôn Nà Quỳnh, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	cấp B, chiều dài 1,886km	2018	Số 3123 ngày 30/10/2017	1.396			1.396	1.396			1.396	1.100			1.100	294			294
14	Nâng cấp mặt đường BTXM từ phân trường Bản Án - đường tỉnh 231, xã Thành Hòa	Xã Thành Hòa	cấp C, chiều dài 0,8km	2018	Số 612 ngày 16/4/2018	1.317			1.317	1.317			1.317	980			980	334			334
15	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Nà Chén - thôn Bản Dừa, xã An Hùng	Xã An Hùng	cấp B, chiều dài 0,82km	2018	Số 1639 ngày 05/7/2018	1.332			1.332	1.332			1.332	1.150			1.150	176			176
16	Mở mới đường Pác Phạ - Bản Phạ, thôn Nà Lương, xã Tân Tác	Xã Tân Tác	Dài 1,405km	2019	Số 2701 ngày 23/10/2018	1.000			1.000	1.000			1.000	900			900	73			73
17	Nâng cấp mặt đường BTXM từ ngã ba Cồn Sù - Nà Rạ	Xã Bắc La	Dài 0,538km	2019	Số 2716 ngày 25/10/2018	967			967	967			967	900			900	41			41
18	Nâng cấp mặt đường BTXM Hòa Lạc - Khuổi Chứa (giai đoạn 2), xã Nam La	Xã Nam La	Dài 0,65km	2019	Số 2731 ngày 24/10/2018	1.000			880	1.000			1.000	780			780	100			100
19	Mở mới đường vào thôn Nà Pục (GĐ 2)	Xã Tân Mỹ	Dài 0,7km	2019	Số 2737 ngày 30/10/2018	1.000			850	1.000			1.000	750			750	100			100
20	Nâng cấp mặt đường BTXM Khun Mặng - Quảng Sơn (giai đoạn II), xã Gia Miến	Xã Gia Miến	Dài 0,559km	2019	Số 2687 ngày 17/10/2018	1.000			970	1.000			1.000	850			850	120			120

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
21	Nâng cấp mặt Đường BTXM Đơn Chang - Nà Phán	Xã Thanh Long	Dài 0,455km	2019	Số 2690 ngày 18/10/2018	999			995	999			999	870			870	125			125
22	Nâng cấp mặt đường BTXM Ngã 3 Bản Bềng - Co Tào	Xã Hội Hoan	Dài 0,506km	2019	Số 2684 ngày 17/10/2018	890			890	890			890	780			780	110			110
23	Mở mới đường Lương Thác - Pá Đa (giai đoạn IV)	Xã Nhạc Kỳ	Dài 0,947km	2019	Số 2751 ngày 29/10/2018	923			880	923			923	780			780	100			100
24	Nâng cấp mặt đường BTXM Khuổi Thâm - Nà Mới	Xã Thụy Hùng	Dài 0,580km	2019	Số 2686 ngày 17/10/2018	944			944	944			944	850			850	39			39
25	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Sáng - Nà Giáp	Xã Hồng Thái	Dài 0,75km	2019	Số 2754 ngày 30/10/2018	931			931	931			931	850			850	53			53
26	Mở mới đường Pò Hà - Bản Châu	Xã Trùng Khánh	Dài 1km	2019	Số 2744 ngày 26/10/2018	1.715			1.180	1.715			1.715	820			820	285			285
27	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khôn Búm	xã Tân Việt	Dài 0,656km	2019	Số 2703 ngày 23/10/2018	1.067			970	1.067			1.067	850			850	120			120
28	Nâng cấp mặt đường BTXM Trung tâm xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Dài 0,75km	2019	Số 2721 ngày 22/10/2018	1.100			1.020	1.100			1.100	900			900	120			120
29	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Tổng Kịt - Nà Mảnh	Xã Trùng Quán	Dài 0,8km	2019	Số 2745 ngày 29/10/2018	1.187			995	1.187			1.187	875			875	120			120
30	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Nà Chén - thôn Bản Dừa (giai đoạn 2) xã An Hùng	Xã An Hùng	Dài 0,707km	2019	Số 2696 ngày 19/10/2018	1.127			973	1.127			1.127	800			800	173			173
31	Nâng cấp mặt đường BTXM từ phân trường Bản An - đường tỉnh 231 (giai đoạn II)	Xã Thành Hòa	Dài 0,8km	2019	Số 2732 ngày 24/10/2018	964			964	964			964	780			780	145			145
32	Mở mới đường thôn Tà Piặc (Giai đoạn IV)	Xã Hoàng Việt	Dài 1,416km	2019	Số 2719 ngày 25/10/2018	1.008			910	1.008			1.008	800			800	110			110
II	Các dự án khởi công mới năm 2020					10.822	-	-	10.515	-	-	-	-	-	-	-	-	10.515	-	-	10.515
1	Mở mới đường vào Khuôn Dương, thôn Bản Tầm, xã Tân Tác	Xã Tân Tác	1km	2020		725			700									700			700
2	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Tổng Kịt - Nà Mảnh (giai đoạn II), xã Trùng Quán	Xã Trùng Quán	0,9km	2020		1.075			1.050									1.050			1.050

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSDP			NSTW	Ngoài nước			NSDP	NSTW		Ngoài nước	NSDP	NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
3	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Nà Chèn - thôn Gia Dừa (giai đoạn 3) xã An Hùng	Xã An Hùng	0,7km	2020		1.036			1.016									1.016			1.016
4	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nà Phai (Giai đoạn V)	Xã Hoàng Việt	0,3km	2020		575			550									550			550
5	Nâng cấp mặt đường BTXM từ UBND xã - Kéo Sla, xã Bắc La	Xã Bắc La	0,6km	2020		875			850									850			850
6	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nậm Hếp (giai đoạn II), xã Nam La	Xã Nam La	0,55km	2020		854			829									829			829
7	Nâng cấp đường Bán Cấp - Mạy Sao (giai đoạn II), xã Gia Miễn	Xã Gia Miễn	0,55km	2020		825			800									800			800
8	Nâng cấp mặt đường BTXM Toong Chính - thôn Khuổi Ráo, xã Hội Hoan	Xã Hội Hoan	0,6km	2020		920			900									900			900
9	Mở mới đường Lương Thác - Pá Đa (giai đoạn V), xã Nhạc Kỳ	Xã Nhạc Kỳ	1km	2020		875			850									850			850
10	Nâng cấp mặt đường BTXM Pác Sàng - Nà Giáp (giai đoạn 2)	Xã Hồng Thái	0,7km	2020		890			870									870			870
11	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Nà Lá (giai đoạn II), xã Tân Việt	xã Tân Việt	0,55km	2020		825			800									800			800
12	Nâng cấp mặt đường trung tâm xã Tân Lang (giai đoạn II), xã Tân Lang	Xã Tân Lang	0,3km	2020		472			450									450			450
13	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pò Cúi	Xã Thành Hòa	0,6km	2020		875			850									850			850
C	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					145.316	1.500	5.080	135.180	83.218	-	-	83.218	59.598	-	1.500	58.098	69.845	-	-	69.845
I	Phần vốn 90%					113.825	1.500	5.080	105.770	74.200	-	-	74.200	48.033	-	1.500	46.533	52.000	-	-	52.000
a	Dự án hoàn thành trước 31/12/2019					74.200	1.500	4.080	68.160	74.200	-	-	74.200	48.033	-	1.500	46.533	19.939	-	-	19.939
1	Nhà văn hóa xã Tân Lang	Xã Tân Lang	150 chỗ	2018	Số 407 ngày 20/3/2018	1.962			1.962	1.962			1.962	1.794			1.794	162			162

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP		NSTW	Ngoài nước	NSĐP	NSTW
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Trạm y tế xã Tân Lang	Xã Tân Lang	13 phòng	2018	Số 488 ngày 20/3/2018	4.141			4.021	4.141			4.141	3.484			3.484	288			288
3	Cải tạo, sửa chữa các phòng chức năng trường tiểu học xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Cải tạo, sửa chữa	2018	Số 593 ngày 10/4/2018	3.485	1.500		1.985	3.485			3.485	2.900		1.500	1.400	401			401
4	Cải tạo, nâng cấp hệ thống đường dây 0,4KV xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Cải tạo đường dây dài 5,19km	2018	Số 1113 ngày 26/4/2018	2.323			2.323	2.323			2.323	2.000			2.000	166			166
5	Kiên cố hóa nương Thâm Bua - Pác Cẩn, xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Chiều dài 0,424km	2018	Số 519 ngày 26/4/2018	500			500	500			500	450			450	37			37
6	Nước sinh hoạt thôn Bó Củng, Thanh Hảo, Phiêng Khoang, xã Tân Lang	Xã Tân Lang	89 hộ dân	2018	Số 776 ngày 20/4/2018	1.482			1.449	1.482			1.482	1.350			1.350	112			112
7	Nước sinh hoạt khu vực trung tâm xã	Xã Tân Lang	179 hộ dân và 4 đơn vị	2018	Số 778 ngày 23/4/2018	1.834			1.800	1.834			1.834	1.600			1.600	230			230
8	Trạm bơm Tà Coóc, xã Tân Lang	Xã Tân Lang	Trạm bơm điện tưới 42ha, ruộng L= 586,6m	2018	Số 617 ngày 13/4/2018	3.784			3.738	3.784			3.784	3.150			3.150	517			517
9	Xây dựng trạm biến áp Cầu Tằm và đường dây 0,4KV	Xã Tân Lang	L(35KV) = 1.139m, L(0,4KV) 614m, 01 trạm biến áp	2018	Số 670 ngày 10/4/2018	2.275			2.275	2.275			2.275	2.025			2.025	173			173
10	Kiên cố hóa nương thủy lợi Nà Khuông - Láng Bó	Xã Tân Lang	Chiều dài 400m	2018	Số 781 ngày 23/4/2018	510			500	510			510	480			480	9			9
11	Nâng cấp mặt đường BTXM Công Kê - Nhà Văn hóa thôn Phiêng Khoang	Xã Tân Lang	Cấp B, dài 0,7km	2018	Số 3216 ngày 30/10/2017	1.204			1.204	1.204			1.204	650			650	554			554
12	Nâng cấp mặt đường BTXM Hòa Lạc - Khuổi Chứa, xã Nam La	Xã Nam La	Cấp B, dài 0,5km	2018	Số 3345 ngày 16/10/2017	1.488			1.488	1.488			1.488	1.200			1.200	286			286
13	Nâng cấp đường Bán Cấp - Mây Sao, xã Gia Miễn	Xã Gia Miễn	Cấp B, dài 0,721km	2018	Số 566 ngày 09/4/2018	1.725			1.725	1.725			1.725	1.485			1.485	214			214
14	Cải tạo hệ thống đường dây 0,4kv xã Thanh Long	Xã Thanh Long	Cấp IV, L = 2,988km	2018	Số 786 ngày 20/4/2018	1.208			1.208	1.208			1.208	1.035			1.035	80			80
15	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Nà Là	xã Tân Việt	Dài 1,187km	2019	Số 2691 ngày 18/10/2018	2.495			2.475	2.495			2.495	1.450			1.450	956			956

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSĐP	NSTW		Ngoài nước	NSĐP	NSTW		Ngoài nước	NSĐP	NSTW				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Nâng cấp mặt đường BTXM vào thôn Bó Mịn	xã Tân Việt	Dài 0,471km	2019	Số 2683 ngày 17/10/2018	900			900	900			900	450			450	446			446
17	Trạm Y tế xã	xã Tân Việt	13 phòng	2019	Số 2708 ngày 23/10/2018	3.878			3.878	3.878			3.878	2.450			2.450	1.428			1.428
18	Bổ sung cơ sở vật chất và sửa chữa trường THCS - Tiểu học	xã Tân Việt	Cải tạo, sửa chữa	2019	Số 2704 ngày 24/10/2018	2.484			2.484	2.484			2.484	1.100			1.100	1.384			1.384
19	Nhà văn hóa xã	xã Tân Việt	150 ghế	2019	Số 2702, ngày 24/10/2018	2.051			2.051	2.051			2.051	1.150			1.150	901			901
20	Bổ sung cơ sở vật chất và sửa chữa trường Mầm non Tân Việt	xã Tân Việt	Cải tạo, sửa chữa	2019	Số 2705 ngày 23/10/2018	5.465		4.080	1.385	5.465			5.465	820			820	414			414
21	Nước sinh hoạt tập trung thôn Bán Quan	xã Tân Việt	71 hộ	2019	Số 2715 ngày 26/10/2018	1.170			1.170	1.170			1.170	950			950	155			155
22	Xây dựng trạm biến áp Pá Mị	xã Tân Việt	L(35KV) = 2,83km, 01 trạm biến áp	2019	Số 2728 ngày 30/10/2018	2.465			2.345	2.465			2.465	1.400			1.400	942			942
23	Nâng cấp hệ thống cột tuyến Nà Pia - Nà Tèo	xã Tân Việt	L(0,4KV) = 4,2km,	2019	Số 2730 ngày 30/10/2018	867			867	867			867	550			550	280			280
24	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Bán Quan	xã Tân Việt	Dài 0,497km	2019	Số 2711 ngày 23/10/2018	1.091			1.091	1.091			1.091	650			650	437			437
25	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	Dài 5km	2019	Số 2720 ngày 30/10/2018	3.392			3.392	3.392			3.392	1.900			1.900	1.492			1.492
26	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khun Đầy	Xã Tân Mỹ	Dài 1km	2019	Số 2749 ngày 26/10/2018	1.485			1.485	1.485			1.485	900			900	545			545
27	Cải tạo, sửa chữa trạm bơm Nà Mỏ, xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2019	Số 2699 ngày 22/10/2018	1.285			1.285	1.285			1.285	760			760	510			510
28	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV thôn Cốc Hắt, Bán Ổ, Nà Quynh	Xã Hoàng Việt	Dài 6km	2019	Số 2735 ngày 30/10/2018	3.798			3.760	3.798			3.798	2.200			2.200	1.354			1.354
29	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Tả Piệc	Xã Hoàng Việt	Dài 1km	2019	Số 2748 ngày 26/10/2018	1.800			1.780	1.800			1.800	1.050			1.050	750			750
30	Nhà văn hóa xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	150 chỗ	2019	Số 2698 ngày 23/10/2018	1.880			1.880	1.880			1.880	1.100			1.100	728			728

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW	Ngoài nước	NSDP		NSTW			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
31	Trạm bơm Cồn Noọc, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Trạm bơm điện tưới 20ha	2019	Số 2700 ngày 22/10/2018	1.700			1.700	1.700			1.700	1.000			1.000	700			700
32	Trạm bơm Nà Mạt, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Trạm bơm điện tưới 15ha	2019	Số 2692 ngày 22/10/2018	1.700			1.680	1.700			1.700	1.000			1.000	577			577
33	Xây dựng ngầm Cốc Hắt xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Ngầm L=4m, đường BTXM dài 0,6km	2019	Số 2753 ngày 30/10/2018	2.117			2.117	2.117			2.117	1.150			1.150	967			967
34	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV thôn Nà Khách xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Dài 3km	2019	Số 2729 ngày 30/10/2018	1.810			1.810	1.810			1.810	1.100			1.100	596			596
35	Trường Mầm non xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	04 phòng học	2019	Số 2733 ngày 24/10/2018	2.448			2.448	2.448			2.448	1.300			1.300	1.148			1.148
b	Các dự án khởi công mới năm 2020					36.110	-	1.000	34.610	-	-	-	-	-	-	-	-	29.061	-	-	29.061
1	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV các thôn Bản Lè, Nà Quan, Cốc Hắt, Bản Ổ, Tà Piặc, xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Dài 9,9km	2020		3.170			3.100									3.100			3.100
2	Trạm y tế xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	13 phòng	2020		4.180			4.100									4.100			4.100
3	Nâng cấp mặt đường BTXM Cốc Hắt - Bản Ổ	Xã Hoàng Việt	1 km	2020		1.630			1.600									1.600			1.600
4	Nâng cấp mặt đường BTXM Lùng Vè - Nà Quan	Xã Hoàng Việt	1,6km	2020		2.850			2.800									2.800			2.800
5	Nâng cấp mặt đường BTXM Kéo Mạn- Bản Lè	Xã Hoàng Việt	0,5 km	2020		715			700									700			700
6	Cải tạo nâng cấp đường Nà Tênh - Cồn Noọc	Xã Hoàng Việt	0,7 km	2020		920			900									900			900
7	Nâng cấp mặt đường BTXM Pò Pheo - Cốc Hắt	Xã Hoàng Việt	1,8 km	2020		2.340			2.300									2.300			2.300
8	Trường Mầm non xã Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	10 phòng học, 02 PGDTC&NT, NBVC&NT	2020		10.880		1.000	9.880									7.361			7.361
9	Cải tạo sửa chữa trường Tiểu học Hoàng Việt	Xã Hoàng Việt	Phá dỡ công trình cũ, cải tạo khuôn viên trường	2020		510			500									500			500

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSDP			NSTW	Ngoài nước			NSDP	NSTW		Ngoài nước	NSDP	NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
10	Trạm bơm Khun Pinh, thôn Khun Pinh	Xã Hoàng Việt	10ha	2020		1.530			1.500									1.500			1.500
11	Trạm bơm Tổng Quân, thôn Nà Áng	Xã Hoàng Việt	10ha	2020		1.530			1.500									1.500			1.500
12	Cải tạo, sửa chữa trường Trung học cơ sở xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	SC: 11 Phòng học; 05 PBM; 06 PCN	2020		800			780									300			300
13	Nhà văn hóa xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	150 chỗ	2020		1.990			1.950									600			600
14	Cải tạo hệ thống điện 0,4kV xã Tân Mỹ (giai đoạn II)	Xã Tân Mỹ	Dài 3,9 km	2020		1.225			1.200									500			500
15	Sửa chữa trạm bơm Nà Nội 1	Xã Tân Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2020		510			500									250			250
16	Sửa chữa trạm bơm Nà Nội 2	Xã Tân Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2020		510			500									250			250
17	Cải tạo sửa chữa trạm y tế xã Tân Mỹ	Xã Tân Mỹ	Cải tạo, sửa chữa	2020		820			800									800			800
c	Hỗ trợ đề án phát triển giao thông nông thôn trên địa bàn huyện Văn Lãng					3.515	-	-	3.000	-	-	-	-	-	-	-	-	3.000	-	-	3.000
1	Nâng cấp mặt đường Bản Ổ - Nà Quynh	Xã Hoàng Việt	1,1 km	2020		485			400									400			400
2	Nâng cấp mặt đường Nậm Tèo - Tà Piác	Xã Hoàng Việt	4,1 km	2020		1.920			1.600									1.600			1.600
3	Nâng cấp mặt đường Khun Châm Khun Đây	Xã Tân Mỹ	1,4 km	2020		1.110			1.000									1.000			1.000
II	Phần vốn 10%					29.410	-	-	27.805	8.518	-	-	8.518	11.065	-	-	11.065	16.740	-	-	16.740
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành 2020					28.500	-	-	27.125	8.518	-	-	8.518	11.065	-	-	11.065	16.060	-	-	16.060
1	Hỗ trợ vật liệu cho các thôn làm đường BTXM ngõ xóm và trục thôn	Xã Thanh Long	Củng hóa mặt đường ngõ xóm, trục thôn (3,8km)	2019-2020		1.060			860	300			300	300			300	560			560

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSDP			NSTW	Ngoài nước			NSDP	NSTW		Ngoài nước	NSDP	NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
2	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Đàng Van đến thôn Pác Cú	Xã Thanh Long	1,5km	2019-2020		2.340			2.280	702			702	980			980	1.300			1.300
3	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nà Liễn	Xã Thanh Long	0,6km	2019-2020		920			900	276			276	400			400	500			500
4	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Pá Chĩ, thôn Cồn Phia	Xã Thanh Long	1km	2019-2020		1.425			1.400	428			428	550			550	850			850
5	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Đon Chang - Nà Phán	Xã Thanh Long	1,2km	2019-2020		1.630			1.600	489			489	550			550	1.050			1.050
6	Cải tạo, sửa chữa nền đường từ thôn Cồn Slung đến thôn Nà Vạc	Xã Thanh Long	3,5km	2019-2020		815			800	245			245	400			400	400			400
7	Sửa chữa nâng cấp đập các thôn Nà Phán, thôn Pàn Phước, thôn Bản Cẩu, thôn Pác Cú	Xã Thanh Long	Cản bọc BTCT và thay van đóng mở	2019-2020		815			800	245			245	400			400	400			400
8	Hỗ trợ vật liệu cho các thôn làm đường BTXM ngõ xóm và trục thôn	Xã Tân Mỹ	Củng hóa mặt đường ngõ xóm, trục thôn (6,9km)	2019-2020		1.260			890	350			350	350			350	540			540
9	Nâng cấp mương Pác Bó - Nà Ấu, thôn Tà Lải	Xã Tân Mỹ	300m mương	2019-2020		410			400	123			123	250			250	150			150
10	Kiên cố hóa các tuyến mương Nà Pheo-Nà Pò, Khau Khiu thuộc thôn Khun Chặm	Xã Tân Mỹ	400m mương	2019-2020		525			500	158			158	350			350	150			150
11	Xây dựng hệ thống đập, mương Cốc Xá thôn Nà Dẩn	Xã Tân Mỹ	700m mương	2019-2020		1.020			1.000	306			306	400			400	600			600
12	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Khun Đầy (GD 2)	Xã Tân Mỹ	2.5km	2019-2020		2.645			2.600	794			794	1.040			1.040	1.560			1.560
13	Mở mới đường từ thôn Khun Chặm đến thôn Khun Đầy	Xã Tân Mỹ	1,2km	2019-2020		1.260			1.240	378			378	650			650	590			590
14	Nâng cấp mặt đường BTXM từ thôn Cao Tiến đến thôn Khun Lý	Xã Tân Mỹ	1.8 km	2019-2020		2.645			2.600	794			794	1.000			1.000	1.600			1.600
15	Hỗ trợ vật liệu cho các thôn làm đường ngõ xóm, đường trục thôn	Xã Thụy Hùng	Củng hóa mặt đường ngõ xóm, trục thôn (3,5km)	2019-2020		750			600	205			205	205			205	395			395

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSDP			NSTW	Ngoài nước			NSDP	NSTW		Ngoài nước	NSDP	NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
16	Sửa chữa đập, kiên cố hóa mương Cồn Ngõa	Xã Thụy Hùng	Cán bộ BTCT đập, sửa chữa tường cánh sản tiêu năng,	2019-2020		715			700	215			215	300			300	400			400
17	Sửa chữa, mở rộng nền đường thôn Khuổi Thâm đến Thôn Pác Cây	Xã Thụy Hùng	3,3km	2019-2020		1.285			1.265	386			386	400			400	865			865
18	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Nà Mới	Xã Thụy Hùng	0,55km	2019-2020		920			900	276			276	350			350	550			550
19	Nâng cấp mặt đường BTXM thôn Cò Luông	Xã Thụy Hùng	0,55 km	2019-2020		920			900	276			276	400			400	500			500
20	Sửa chữa, mở rộng nền đường từ xóm Pác Tả - Đồn biên phòng, thôn Bản Tả	Xã Thụy Hùng	2,5km	2019-2020		1.125			1.100	338			338	400			400	700			700
21	Hỗ trợ vật liệu cho các thôn làm đường ngõ xóm, đường trục thôn	Xã Trùng Khánh	Cứng hóa mặt đường ngõ xóm, trục thôn (1,5km)	2019-2020		720			570	250			250	250			250	320			320
22	Mở mới đường thôn Pò Hà đến thôn Bản Châu (Giai đoạn II)	Xã Trùng Khánh	1,2 km	2019-2020		1.365			1.320	410			410	520			520	800			800
23	Cải tạo, sửa chữa mặt đường từ thôn Pò Hà đến thôn Pá Táp	Xã Trùng Khánh	2km	2019-2020		1.930			1.900	579			579	620			620	1.280			1.280
b	Các dự án khởi công mới năm 2020					910	-	-	680	-	-	-	-	-	-	-	-	680	-	-	680
1	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Bản Tát	Xã Thanh Long	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
2	Xây mới nhà văn hóa thôn Pác Cú	Xã Thanh Long	Đạt chuẩn	2020		100			80									80			80
3	Xây mới nhà văn hóa thôn Tăng Cạo	Xã Thanh Long	Đạt chuẩn	2020		100			80									80			80
4	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Háng Mới	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
5	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Nà Dẩn	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019				Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn			Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
							Ngoài nước	NSDP			NSTW	Ngoài nước			NSDP	NSTW		Ngoài nước	NSDP	NSTW	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Khun Chấm	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
7	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Khun Lũng	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
8	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Pò Chải	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
9	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Nà Mỏ	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
10	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Nà Pục	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		70			50									50			50
11	Cải tạo, bổ sung cơ sở vật chất nhà văn hóa thôn Nà Lặng	Xã Tân Mỹ	Đạt chuẩn	2020		50			40									40			40
12	Xây mới nhà văn hóa thôn Khuổi Chang	Xã Trùng Khánh	Đạt chuẩn	2020		100			80									80			80
III	Hỗ trợ phát triển HTX theo Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014					2.081	-	-	1.605	500	-	-	500	500	-	-	500	1.105	-	-	1.105
a	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành 2020	-	-		-	2.081	-	-	1.605	500	-	-	500	500	-	-	500	1.105	-	-	1.105
1	Hỗ trợ công trình điện của Hợp tác xã nông nghiệp Hòa Cường	Xã Tân Việt		2020		755			596	200			200	200			200	396			396
2	Hỗ trợ công trình điện của Hợp tác xã Tân Tác	Xã Tân Tác		2020		1326			1009	300			300	300			300	709			709